

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 199/2019/GAB

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần GAB
- Mã chứng khoán: GAB
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Châu Tử, Xã Châu Lộc, Huyện Hậu Lộc, Tỉnh Thanh Hóa
- Điện thoại: (84).23.7886.0.866
- Fax:
- Người thực hiện công bố thông tin: Lâm Đức Toàn
- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2019 cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2019 tại đường dẫn : <http://gabjsc.com/tintuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính QII/2019

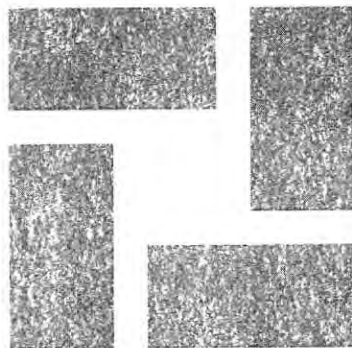
CÔNG TY CỔ PHẦN GAB
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Đức Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa



GAB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2019

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019

Mục lục BCTC:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ
- Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

LẬP THÁNG 07 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

DVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		78.045.204.499	62.593.636.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.977.147.780	8.193.451.111
1. Tiền	111		1.977.147.780	8.193.451.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.002.969.017	2.628.270.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.002.969.017	3.000.064.867
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	-371.794.867
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.318.806.130	31.814.551.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.565.448.247	19.335.246.712
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		414.157.220	349.042.912
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.339.200.663	12.130.262.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15.203.918.559	13.296.791.596
1. Hàng tồn kho	141		15.203.918.559	13.296.791.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.542.363.013	6.660.572.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		463.801.097	317.560.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.480.862.916	4.600.143.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.597.699.000	1.742.869.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.887.803.989	121.545.293.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.334.898	31.989.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		59.334.898	31.989.798
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		85.306.032.091	88.815.744.901

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67.334.135.841	70.516.093.701
- Nguyên giá	222		81.721.534.525	81.721.534.525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14.387.398.684	-11.205.440.824
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		17.971.896.250	18.299.651.200
- Nguyên giá	228		19.610.671.000	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.638.774.750	-1.311.019.800
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.252.500	49.252.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.252.500	49.252.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		29.700.000.000	29.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.700.000.000	29.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.773.184.500	2.948.306.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.773.184.500	2.948.306.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.933.008.488	184.138.930.623


Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		44.593.280.901	38.900.252.604
I. Nợ ngắn hạn	310		28.580.780.901	22.887.752.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.667.444.363	6.849.808.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.945.104.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.431.353.708	1.305.728.348
4. Phải trả người lao động	314		360.550.732	36.402.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		453.677.273	42.432.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		540.114.645	484.944.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.182.535.680	14.113.331.303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		16.012.500.000	16.012.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16.012.500.000	16.012.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.339.727.587	145.238.678.019
I. Vốn chủ sở hữu	410		150.339.727.587	145.238.678.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.339.727.587	7.238.678.019

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.947.907.071	1.042.183.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.391.820.516	6.196.494.942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194.933.008.488	184.138.930.623

Người lập biểu


Nguyễn Thị Diễm

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu



Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC


Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2019


DVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.558.354.650	27.738.542.445	78.707.415.849	39.197.868.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.558.354.650	27.738.542.445	78.707.415.849	39.197.868.359
4. Giá vốn hàng bán	11		55.879.383.666	22.427.640.147	66.014.097.287	30.967.346.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.678.970.984	5.310.902.298	12.693.318.562	8.230.522.243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		467.976	673.314	910.593	79.174.242
- Trong đó: + Lãi tiền gửi			467.976	673.314	910.593	974.242
+ Lãi mua bán chứng khoán KD			0	0	0	78.200.000
7. Chi phí tài chính	22		688.900.625	843.254.848	1.065.191.373	1.607.122.952
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		701.079.642	843.254.848	1.436.986.240	1.605.478.452
8. Chi phí bán hàng	25		899.519.712	668.954.027	3.240.179.264	1.477.732.662
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		806.069.347	793.224.655	1.526.996.244	1.353.603.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.284.949.276	3.006.142.082	6.861.862.274	3.871.237.524
11. Thu nhập khác	31		16	0	16	0
12. Chi phí khác	32		75.059.236	73.906.670	97.673.316	135.283.997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-75.059.220	-73.906.670	-97.673.300	-135.283.997
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.209.890.056	2.932.235.412	6.764.188.974	3.735.953.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		856.985.858	601.228.416	1.372.368.458	774.247.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.352.904.198	2.331.006.996	5.391.820.516	2.961.706.023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		243	363	391	477
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc




Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GAB

Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B02a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2019


ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		64.074.519.900	41.853.455.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-64.351.394.171	-39.714.607.512
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2.033.032.059	-1.861.924.731
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-1.479.418.982	-1.620.754.367
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-1.379.704.047	-1.909.785.126
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.838.266.177	2.456.054.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-825.235.119	-8.331.336.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-3.155.998.301	-9.128.898.894
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-130.420.000	-1.225.451.668
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		910.593	974.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-129.509.407	-1.224.477.426
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.469.285.680	18.229.331.303
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-27.400.081.303	-11.907.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.930.795.623	10.422.331.303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-6.216.303.331	68.954.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.193.451.111	1.761.338.433
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.977.147.780	1.830.293.416

Người lập biểu


Nguyễn Thị Đức

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp.
- 3. Ngành nghề kinh doanh :**
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Dưới 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
 - Số lượng nhà máy sản xuất gạch tăng làm tăng mức độ cạnh tranh từ đó tác động giảm thị phần và doanh thu của Công ty
 - Thời tiết nắng nóng gây bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - 6.1 Công ty liên kết:**
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không):** Có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1. Kỳ kế toán quý:** Bắt đầu từ ngày 01/04/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá. Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền. Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”
- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.
- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	1.759.215.331	839.494.499
- Tiền đang chuyển	217.932.449	7.353.956.612
Cộng:	1.977.147.780	8.193.451.111

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	3.002.969.017	3.202.260.000	0	3.000.064.867	2.628.270.000	-371.794.867
+ Cổ phiếu HDA	3.002.969.017	3.202.260.000	0	3.000.064.867	2.628.270.000	-371.794.867
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại TP chiếm từ 10%)						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con						
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Đầu tư liên kết: Công ty CP SX và cung ứng VLXD Kon Tum	29.700.000.000	29.700.000.000	0	29.700.000.000	29.700.000.000	0
c3) Đầu tư vào đơn vị khác						

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.565.448.247	19.335.246.712
- Công ty CP đầu tư và xây dựng 36		16.940.000
- Công ty CP Phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công nghệ mới Hà Nội		90.000.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng CDAC Việt Nam		183.700.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Phát triển Miền Trung		4.000.000
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	4.000.000	4.000.000
- Công ty TNHH DAEHAN GLOBAL THANH HOÁ	19.332.236.462	16.189.277.112
- Công ty TNHH HBT Toàn Cầu	5.500.000	5.250.000
- Công ty TNHH Hoàng Hà Anh		318.230.000
- Công ty TNHH Hưng SPICES	7.900.000	47.900.000
- Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodee	12.122.500.000	275.600.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	6.998.027.385	1.302.692.100
- Công ty TNHH TM tổng hợp Quyết Thắng	1.537.690.000	78.343.100
- Công ty TNHH TM tổng hợp Quyết Thắng		557.594.400
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Mạnh	557.594.400	0
- Công ty TNHH xây dựng và TM Thành Linh		164.500.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		101.220.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	0	16.940.000
	0	16.940.000

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.339.200.663		12.130.262.000	
- Phải thu ủy thác đầu tư chứng khoán	10.242.000.000		10.242.000.000	
- Phải thu tạm ứng	20.888.400		1.612.262.000	
- Phải thu khác	1.076.312.263		276.000.000	
+ Thuế TNCN từ chia cổ tức năm 2018	0		276.000.000	
+ Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng mở khoáng sản	1.076.312.263		0	
b) Dài hạn	59.334.898		31.989.798	
- Kỳ cược, kỳ quỹ	59.334.898		31.989.798	
Cộng:	11.398.535.561	0	12.162.251.798	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	9.329.159.287		10.437.865.473	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241.481.069		193.865.103	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	3.630.250.930		2.144.271.688	
Cộng:	15.203.918.559		13.296.791.596	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không phát sinh
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm		
- XDCB	0	0
+ Xây dựng tường rào bao quanh	49.252.500	49.252.500
+ XDCB khác	49.252.500	49.252.500
- Sửa chữa	0	0
Cộng:	0	0
	49.252.500	49.252.500

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	21.697.454.505	59.380.903.377	572.727.273	70.449.370	0	81.721.534.525
- Mua sắm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư Cuối kỳ	21.697.454.505	59.380.903.377	572.727.273	70.449.370	0	81.721.534.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.790.231.553	9.327.023.783	69.312.998	18.872.490	0	11.205.440.824
- Khấu hao	611.749.080	2.515.436.568	47.727.276	7.044.936		3.181.957.860
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư Cuối kỳ	2.401.980.633	11.842.460.351	117.040.274	25.917.426	0	14.387.398.684
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.907.222.952	50.053.879.594	503.414.275	51.576.880	0	70.516.093.701
- Tại ngày Cuối kỳ	19.295.473.872	47.538.443.026	455.686.999	44.531.944	0	67.334.135.841

- Giá trị còn lại Cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.610.671.000	0	0	0	0	19.610.671.000
- Mua sắm						
Số dư cuối kỳ	19.610.671.000	0	0	0	0	19.610.671.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.311.019.800	0	0	0	0	1.311.019.800
- Khấu hao	327.754.950					327.754.950
Số dư cuối kỳ	1.638.774.750	0	0	0	0	1.638.774.750
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	18.299.651.200	0	0	0	0	18.299.651.200
- Tại ngày cuối kỳ	17.971.896.250	0	0	0	0	17.971.896.250

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	463.801.097		317.560.245	
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản;	453.132.532		304.118.985	
b) Dài hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.668.565		13.441.260	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.773.184.500		2.948.306.435	
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	320.535.691		435.693.949	
- Các khoản trả trước dài hạn khác	29.251.508		49.440.146	
Cộng:	1.314.622.940		2.340.702.415	
	108.774.361		122.469.925	
	2.236.985.597		3.265.866.680	

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	11.182.535.680	0	24.469.285.680	27.400.081.303	14.113.331.303	0
- Trần Thị Thủy	10.206.285.680		6.999.285.680	10.206.331.303	13.413.331.303	
	976.250.000		17.470.000.000	17.193.750.000	700.000.000	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	16.012.500.000	0	0	0	16.012.500.000	0
Cộng:	27.195.035.680	0	24.469.285.680	27.400.081.303	30.125.831.303	0

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Các khoản vay	976.250.000	0	700.000.000	0
+ Trần Thị Thủy	976.250.000	0	700.000.000	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP cơ khí Xây Dựng và vật Liệu Hà Nội	11.667.444.363	11.667.444.363	6.849.808.411	6.849.808.411
- Công ty CP Đầu tư Hoàng Thành Invest	575.671.900	575.671.900	575.671.900	575.671.900
- Công ty CP Dịch vụ thương mại XNK Nhật Minh	169.234.337	169.234.337	169.234.337	169.234.337
- Công ty CP DV Thông tin quảng cáo An Phát	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
- Công ty CP DV TM Khiêm Phước Sinh	3.300.000	3.300.000	0	0
- Công ty CP Phát triển thông tin kinh tế xã hội	0	0	0	0
- Công ty CP sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum	3.000.000	3.000.000	0	0
- Công ty CP VBM Bắc Bộ	1.193.683.000	1.193.683.000	80.163.000	80.163.000
- Công ty KD than Thanh Hóa	5.531.244.815	5.531.244.815	0	0
- Công ty TNHH A&H	374.426.621	374.426.621	587.592.459	587.592.459
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Lộc Phát Lộc	0	0	20.647.440	20.647.440
- Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Thanh Nhung	38.273.400	38.273.400	0	0
- Công ty TNHH gạch Vân Canh	0	0	4.620.000	4.620.000
- Công ty TNHH giấy và bao bì Phú Đạt	34.595.681	34.595.681	219.958.000	219.958.000
	330.000.000	330.000.000	0	0
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Nguyễn Hoàng	48.097.500	48.097.500	0	0
- Công ty TNHH Minh Tuấn Hà Tiến	0	0	0	0
- Công ty TNHH Nhân Tâm Việt	708.071.826	708.071.826	0	0
- Công ty TNHH Phương Nam Thanh	99.000.000	99.000.000	125.800.000	125.800.000
- Công ty TNHH Quạt Công nghiệp ĐH Hà Nội	0	0	17.303.912	17.303.912
- Công ty TNHH Thương Mại Khoáng sản dầu khí TH	49.750.000	49.750.000	0	0
- Công ty TNHH TM Tổng Hợp Trí Đức	0	0	886.820.080	886.820.080
- Công ty TNHH Trường Đạt Phát	240.992.000	240.992.000	0	0
- Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư xây dựng Gia Huy	234.925.383	234.925.383	192.719.383	192.719.383
- Công ty TNHH XD TM và Vận tải Song Hòa Phát	99.999.900	99.999.900	99.999.900	99.999.900
- Giao dịch mua chứng khoán HDA đã khớp lệnh chờ thanh toán	113.995.000	113.995.000	113.995.000	113.995.000
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
		0	1.936.100.000	1.936.100.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.294.966.500	1.457.106.005	1.379.704.047	1.372.368.458
- Thuế tài nguyên	10.761.848	67.144.671	34.551.741	43.354.778
- Thuế nhà đất	0	0	0	0
- Tiền thuế đất	0	19.554.150	19.554.150	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Phí bảo vệ môi trường	0	3.000.000	3.000.000	0
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	0	48.202.800	48.202.800	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	36.278.684	36.278.684	0
Cộng:	0	88.110.698	72.480.226	15.630.472
b) Phải thu	1.305.728.348	1.719.397.008	1.593.771.648	1.431.353.708
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	0	0
- Tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	1.742.869.000	191.935.400	46.765.400	1.597.699.000
- Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng:	0	0	0	0
	1.742.869.000	191.935.400	46.765.400	1.597.699.000

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	453.677.273	42.432.742
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	0	0
- Chi phí trích trước về hàng hóa, dịch vụ đã nhận	0	42.432.742
- Các khoản trích trước khác	453.677.273	0
b) Dài hạn		
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng:	453.677.273	42.432.742

19. Phải trả khác

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	54.493.910	35.778.700
- Bảo hiểm xã hội	29.997.811	0
- Bảo hiểm y tế	4.063.272	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.106.720	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Lãi vay phải trả	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng:	449.452.932	449.166.200
b) Dài hạn	540.114.645	484.944.900
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	0	0	7.390.383.077	0	67.390.383.077
- Tăng vốn trong kỳ	31.000.000.000					31.000.000.000
- Lãi trong kỳ				3.735.953.527		3.735.953.527
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ				-6.000.000.000		-6.000.000.000
- Giảm khác				-188.500.000		-188.500.000
Số dư cuối kỳ năm trước	91.000.000.000	0	0	4.937.836.604	0	95.937.836.604
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	7.238.678.019	0	145.238.678.019
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ				5.391.820.516		5.391.820.516
- Tăng khác				17.565.770		17.565.770
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác				-209.000.000		-209.000.000
Số dư cuối kỳ năm nay	138.000.000.000	0	0	12.339.727.587	0	150.339.727.587

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỉ lệ sở hữu
+ Trần Thị Thủy	25.500.000.000	18,48%	50.700.000.000	36,74%
+ Nguyễn Công Nam	6.900.000.000	5,00%	23.000.000.000	16,67%
+ Công ty cổ phần tập đoàn FLC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
+ Trần Thế Anh	10.000.000.000	7,25%	10.000.000.000	7,25%
+ Lâm Đức Toàn	6.900.000.000	5,00%	100.000.000	0,07%
+ Các cổ đông khác	76.300.000.000	55,29%	41.800.000.000	30,29%
Cộng:	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ	138.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	31.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	138.000.000.000	91.000.000.000
+ Chia cổ tức cho công đồng	209.000.000	6.188.500.000
+ Trích lập quỹ khen thưởng	0	6.000.000.000
	209.000.000	188.500.000

d. Cổ phiếu

d - Cổ tức

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	6.000.000.000
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e - Các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng hóa	62.558.354.650	27.738.542.445	78.707.415.849	39.197.868.359
- Doanh thu bán thành phẩm	53.948.567.873	16.712.085.500	58.404.367.663	19.900.832.773
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.609.786.777	11.026.456.945	20.303.048.186	19.297.035.586
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	5.903.220.909	5.331.818.182	17.569.289.090	10.689.845.455
	5.903.220.909	5.331.818.182	17.569.289.090	10.689.845.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
Cộng:	0	0	0	0
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.893.268.212	16.109.508.059	55.516.477.564	18.820.710.784
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.986.115.454	6.318.132.088	10.497.619.723	12.146.635.332
Cộng:	55.879.383.666	22.427.640.147	66.014.097.287	30.967.346.116
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	467.976	673.314		
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng:	467.976	673.314	0	0
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	701.079.642	843.254.848	1.436.986.240	1.605.478.452
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm				
- Lỗ, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	1.644.500
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				0
- Chi phí tài chính khác	-12.179.017		-371.794.867	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng:	688.900.625	843.254.848	1.065.191.373	1.607.122.952
6. Thu nhập khác				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Các khoản khác.				
Cộng:	0	0	0	0
7. Chi phí khác				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	75.039.236	54.986.670	82.653.316	77.803.997
- Các khoản khác.	20.000	18.920.000	15.020.000	57.480.000
Cộng:	75.059.236	73.906.670	97.673.316	135.283.997
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân viên quản lý	806.069.347	793.224.655	1.526.996.244	1.353.603.347
- Chi phí vật liệu quản lý	141.254.704	165.304.700	286.894.519	293.279.592
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	12.759.264	56.592.237	25.064.718	104.722.990
- Khấu hao TSCĐ	36.882.000	15.770.396	56.509.971	34.501.398
- Thuế, phí và lệ phí	252.023.283	252.023.283	504.046.566	448.558.385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.733.850	138.904.550	251.701.550	215.089.550
- Các khoản chi phí QLDN khác.	161.873.129	122.145.755	244.263.479	151.619.697
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân viên bán hàng	48.543.117	42.483.734	158.515.441	105.831.735
- Chi phí vận chuyển gach	899.519.712	668.954.027	3.240.179.264	1.477.732.662
- Chi phí vận chuyển gach	247.789.930	130.245.100	816.625.390	182.519.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	571.663.636	504.808.927	2.335.127.273	1.099.757.654
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	954.546		3.500.001	6.000.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
	79.111.600	33.900.000	84.926.600	189.456.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.710.528.158	4.345.165.528	6.016.347.232
- Chi phí nhân công	1.400.747.118	1.044.361.113	2.801.244.273	1.951.955.289
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.754.856.405	1.694.677.726	3.509.712.810	3.326.546.452
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.082.252	1.717.691.431	3.884.601.567	2.958.798.476
- Chi phí khác bằng tiền	280.388.567	227.030.284	495.143.591	522.119.285
Cộng:	8.667.602.500	9.028.926.082	16.707.049.473	15.434.153.435

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	856.985.858	601.228.416	1.372.368.458
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	856.985.858	601.228.416	1.372.368.458	774.247.504

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa SD				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu				
- Các giao dịch phi tiền tệ khác				

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	18.479.348.880	17.279.331.303	24.469.285.680

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chỉ tiêu	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.107.250.000	8.803.500.000	27.400.081.303

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan

4 - Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh căn cứ theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi nhóm sản phẩm là một đơn vị kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý.

4.1- Lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực sản xuất gạch
- Lĩnh vực thương mại gạch
- Lĩnh vực thương mại quế

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Quý này	Lĩnh vực sản xuất gạch	Lĩnh vực thương mại gạch	Lĩnh vực thương mại quế	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	8.609.786.777	12.314.407.873	41.634.160.000	62.558.354.650
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	0	0	0	0
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.609.786.777	12.314.407.873	41.634.160.000	62.558.354.650
Chi phí bộ phận	3.986.115.454	12.189.168.212	39.704.100.000	55.879.383.666
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.623.671.323	125.239.661	1.930.060.000	6.678.970.984
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-1.705.589.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.973.381.925
Doanh thu hoạt động tài chính				467.976
Chi phí tài chính				-688.900.625
Thu nhập khác				16
Chi phí khác				-75.059.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-856.985.858
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				3.352.904.198
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	136.363.636			136.363.636
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.618.328.431			1.618.328.431

Số cuối kỳ	Lĩnh vực sản xuất gạch	Lĩnh vực thương mại gạch	Lĩnh vực thương mại quế	Cộng
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	91.818.810.397	13.688.732.653	12.122.500.000	117.630.043.050
- Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0	0
- Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				77.302.965.438
Tổng tài sản				194.933.008.488
- Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	34.965.083.820	6.759.523.496	481.550.000	42.206.157.316
- Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0	0
- Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.387.123.585
Tổng nợ phải trả				44.593.280.901

4.2- Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.


5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Những thông tin khác

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lâm Đức Toàn
TỔNG GIÁM ĐỐC